

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

<b>SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG</b>	
<b>SỐ:</b> .....	9021
<b>Ngày:</b> .....	24/3/2025
<b>Chuyên:</b> .....	
<b>Số và ký hiệu HS:</b> .....	

Ngày 21 / 03 /2025

Số : 01/HT

Về việc Kê khai giá thuốc bán trong nước hoặc xuất khẩu

Kính gửi : Sở Y tế Hải Phòng

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 84/2024/ND-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá

Quầy thuốc Hà Thành gửi bản kê khai mức giá thuốc bán trong nước


Mức kê khai này thực hiện từ ngày 21/03/2025

Quầy thuốc Hà Thành xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận :

Thủ trưởng đơn vị :

- Họ và tên người nộp văn bản : Phạm Thị Thành
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai : số 151 Tổ dân phố 12 tt Cát Bà Cát Hải Hải Phòng
- Số điện thoại liên lạc : 0358 837 627

  
Phạm Thị Thành

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1045 /SYT-NVD

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2025

V/v thực hiện kê khai giá theo  
Luật Giá năm 2023

Kính gửi:

- Các cơ sở khám chữa bệnh công lập;
  - Các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân;
  - Các cơ sở SX, KD trang thiết bị y tế;
  - Các cơ sở SX, KD thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 6 tuổi;
  - Các cơ sở SX, KD sữa cho trẻ em dưới 6 tuổi;
  - Các cơ sở SX, KD thuốc trên địa bàn thành phố.
- (Sau đây gọi là các Đơn vị)

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023.

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024.

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Thực hiện Thông báo số 77/TB-UBND ngày 14/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông báo Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực y tế thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Để thực hiện kê khai giá các hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực y tế theo quy định tại Luật Giá năm 2023 và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, Sở Y tế hướng dẫn các Đơn vị thực hiện như sau:

1. Danh sách các hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực y tế thực hiện kê khai giá:

- Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi và Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 6 tuổi (quy định tại Thông tư số 33/2024/TT-BYT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế);

- Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BYT ngày 01/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế);

- Thiết bị y tế (quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BYT ngày 03/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế);

- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa

bệnh của Nhà nước;

- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân;

2. Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng:

- Danh sách các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, kinh doanh thiết bị y tế, kinh doanh sữa cho trẻ em dưới 06 tuổi, kinh doanh thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 06 tuổi thực hiện kê khai giá (*Phụ lục 1 kèm theo Thông báo số 77/TB-UBND ngày 14/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng*).

- Danh sách các cơ sở kinh doanh thuốc thực hiện kê khai giá (*Phụ lục 2 kèm theo Thông báo số 77/TB-UBND ngày 14/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng*).

3. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá

- Các đơn vị thuộc đối tượng kê khai giá có trách nhiệm gửi văn bản kê khai giá về Sở Y tế trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giá. Cụ thể như sau:

+ Trường hợp chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn; trường hợp chỉ thực hiện bán lẻ thì kê khai giá bán lẻ;

+ Trường hợp vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

+ Trường hợp là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì thực hiện kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ (nếu có);

+ Trường hợp là nhà phân phối độc quyền thì thực hiện kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

- Hồ sơ kê khai giá:

+ Đối với thuốc thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 1 đính kèm Công văn này.

+ Đối với các hàng hóa, dịch vụ khác thực hiện theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Riêng đối với Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân đề nghị gửi kèm theo:

(1) Quyết định phê duyệt giá dịch vụ của đơn vị

(2) Phương án giá dịch vụ do đơn vị lập đã được phê duyệt.

Các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực,

hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu và số liệu của mức giá kê khai phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá và mặt bằng giá thị trường; chấp hành thực hiện báo cáo về mức giá kê khai theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận kê khai giá để phục vụ công tác bình ổn giá, quản lý nhà nước về giá, kiểm tra, thanh tra giá; chấp hành việc kiểm tra (bao gồm kiểm tra yếu tố hình thành giá), thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Hồ sơ kê khai giá nộp trực tiếp về Sở Y tế thành phố Hải Phòng (Địa chỉ: 38 Lê Đại Hành, Hồng Bàng, Hải Phòng) đồng thời gửi file mềm về địa chỉ email (đối với thuốc: [kekhaigiathuocsoytehaiphong@gmail.com](mailto:kekhaigiathuocsoytehaiphong@gmail.com); đối với các hàng hóa, dịch vụ khác: [tcktsythp@gmail.com](mailto:tcktsythp@gmail.com))

4. Sở Y tế yêu cầu các Đơn vị khẩn trương thực hiện kê khai giá theo các hướng dẫn nêu trên, các Đơn vị không thực hiện kê khai giá sẽ bị xử lý theo quy định.

Sở Y tế thông báo để các Đơn vị được biết và nghiêm túc thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND TP (để báo cáo);
- UBND quận, huyện, TP Thủy Nguyên;
- Ban GD SYT;
- Các phòng: NVD, NVY, KHTC, QLHN, TTr;
- Phòng TCHC (đăng tải trên Cổng TTĐT SYT);
- Lưu VT, NVD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tiên Sơn**

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

Quầy thuốc Hà Thành

STT	Tên thuốc	Số Đăng kí	Đặc điểm kinh tế , Kỹ thuật , Quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ )	Giá kê khai kì liên kì trước ( kèm văn bản kê khai	Giá kê khai kì này	Thời điểm định giá điều chỉnh giá	Mức tăng giảm so với kì điều chỉnh trước	Tỉ lệ tăng giảm so với kì liên kì trước	Ghi chú
			Hoạt chất Nồng độ Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
1	Hapacol 80	VD : 20561-14	Paracetamol 80 mg	Bột sủi	Hộp 24 gói x 1.5g	gói	2.000	2.000	2.000	20/3/2024	Không	Không	
2	Hapacol 150	VD -21137-14	Paracetamol 150 mg	Bột sủi	Hộp 24 gói x 1.5g	gói	2.000	2.000	2.000	20/3/2024	Không	Không	
3	Hapacol 250	893100041023	Paracetamol 250 mg	Bột sủi	Hộp 24 gói x 1.5g	gói	2.000	2.000	2.000	20/3/2024	Không	Không	
4	Phanadol extra	VD-23313-15	Paracetamol 500 mg + Cafein 65 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
5	Patadol USA	VD-20614-14	Paracetamol 500 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
6	Mexcold plus	VD :30402-18	Paracetamol 500 mg + Cafein 65 mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
7	Feparac	8931000552824	Paracetamol 325 mg + Ibuprofen 400 mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không	
8	Panadol	VN-12465-11	Paracetamol 500 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 12 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không	
9	Paralmax	VD-27809-17	Paracetamol 500 mg	Viên nén sủi bột	Hộp 5 vỉ x 4 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
10	Effe- paralmax	VD-34572-20	Paracetamol 500 mg + VitaminC 150 mg	Viên nén sủi bột	Hộp 5 vỉ x 4 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không	
11	Efferalgan 500 mg	300100011324	Paracetamol 500 mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên	vỉ	13.000	13.000	13.000	20/3/2024	Không	Không	
12	Phanadol cảm cúm	VD-29598-18	Paracetamol 500 mg + Cafein 25 mg + Phenylephrin 50 mg	Viên nén	Hộp 15 vỉ x 12 viên	vỉ	12.000	12.000	12.000	20/3/2024	Không	Không	

13	Glotaldol F	VD3-146-21	Paracetamol 500 mg + Loratadil 5 mg + Dextrometophan 15 mg + Phenylephrin 7.5 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không
14	Glotaldol Flu	VD-23313-15	Paracetamol 500 mg + Guaifenesin 10 mg + Dextrometophan 15 mg + Phenylephrin 10 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không
15	Phanadol Plus extra	VD-20716-14	Paracetamol 500 mg + Cafein 65 mg	Viên nén	Hộp 15 vỉ x 12 viên	vỉ	12.000	12.000	12.000	20/3/2024	Không	Không
16	Panadol cảm cúm	GC-325-19	Paracetamol 500 mg + Cafein 25 mg + Phenylephrin 5 mg	Viên nén	Hộp 15 vỉ x 12 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không
17	Panadol extra	GC-307-18	Paracetamol 500 mg + Cafein 65 mg	Viên nén	Hộp 15 vỉ x 12 viên	vỉ	17.000	17.000	17.000	20/3/2024	Không	Không
18	Coldacmin flu	VD-24597-16	Paracetamol 325 mg + Clopheniamin 2mg	Viên Nang Cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không
19	Hapacol	893100095323	Paracetamol 325 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không
20	Hapacol 325 flu	893100140324	Paracetamol 325 mg + Clopheniamin 2mg	Gói bột sủi	Hộp 24 gói x 1.5g	gói	3.000	3.000	3.000	20/3/2024	Không	Không
21	Hapacol 150 flu	VD-20557-14	Paracetamol 125 mg + Clopheniamin 1mg	Gói bột sủi	Hộp 24 gói x 1.5g	gói	3.000	3.000	3.000	20/3/2024	Không	Không
22	Hapacol 250 flu	VD-2857-17	Paracetamol 250 mg + Clopheniamin 2mg	Gói bột sủi	Hộp 24 gói x 1.5g	gói	3.000	3.000	3.000	20/3/2024	Không	Không
23	Pabemin	VD-27840-17	Paracetamol 325 mg + Clopheniamin 2mg	Gói bột cốm	Hộp 30 gói x 2.5g	gói	1.500	1.500	1.500	20/3/2024	Không	Không
24	Decogel Forte	893100340723	Paracetamol 500 mg +Clopheniamin 2 mg +Phenylephrin 10 mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không
25	Decogel ND	VD-22382-15	Paracetamol 500 mg +Phenylephrin 10 mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không
26	Tiffy	VD-19229-13	Paracetamol 500 mg +Clopheniamin 2 mg +Phenylephrin 10 mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không

27	Sedachor	8931005638	Paracetamol 500 mg + Cafein 50 mg	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 10 viên	vỉ	3.000	3.000	3.000	20/3/2024	Không	Không
28	Pacemin	893100386024	Paracetamol 500 mg + Clopheniamin 2mg	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 10 viên	vỉ	3.000	3.000	3.000	20/3/2024	Không	Không
29	Paracetamol 500	VD-19559-13	Paracetamol 500 mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên	vỉ	3.000	3.000	3.000	20/3/2024	Không	Không
30	Rhumenol	89310394023	Acetaminophen 500 mg +Loratadil 5mg +Dextrometophan 15mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không
31	New Choice	VD-17824-12	Ethinyl Estradiol 0,030mg +Levonorgestrel 0,125mg +Ferrous Fumarate 75mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ 28 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
32	Newz Avalo	893100116124	Levonorgestre 0,03 mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ 28 viên	vỉ	35.000	35.000	35.000	20/3/2024	Không	Không
33	Rigevidon 21+7	599110027823	Ethinyl Estradiol 0,030mg +Levonorgestrel 0,15mg+Ferumarat 76,05 mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ 28 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không
34	Bocinor	893100907724	Levonorgestrel 1,5 mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ 1 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không
35	Mikfepris 10	VD-19396-13	Mifepristone 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ 28 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
36	Newbvo	VD-18819-13	Levonorgestrel 0,03mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ 28 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
37	Pro Avalo	VD-25898-16	Levonorgestrel 0,03mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ 28 viên	vỉ	30.000	30.000	30.000	20/3/2024	Không	Không
38	Fimaconazol	VN-19802-16	Fluconazole 150 mg	Viên nang	Hộp 1 vỉ 1 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
39	Griseofuluin	VD-23691-15	Griseofluvin 500 mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ 10 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không
40	Bisacodyl DHG	VD-21129-14	Bisacodyl 5mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
41	No-Spa	VD-34026-20	Drotaverin 40mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
42	Ovalax	893100182924	Bisacodyl 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
43	Daflon 500mg	VN-22531-20	Diosmin 450mg +Flavonoid 50mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 15 viên	vỉ	65.000	65.000	65.000	20/3/2024	Không	Không

44	Meritin tab	VN-21847-19	Trimebutin 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không	
45	Loperamid	VD-304408-18	Loperamid	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
46	Lopran	890100423123	Loperamid	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
47	Medisamin 500mg	VN-17416-13	Acid Tranexamic	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	40.000	40.000	40.000	20/3/2024	Không	Không	
48	Transamin 500mg	893110269423	Acid Tranexamic	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	45.000	45.000	45.000	20/3/2024	Không	Không	
49	Hasec 30	893110269423	Racecadotril 30mg	Cốm	Hộp 24 gói	gói	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
50	Hidrasc30	VN-21165-18	Racecadotril 30mg	Gói bột	Hộp 30 gói	gói	7.000	7.000	7.000	20/3/2024	Không	Không	
51	AT Domperidom	893110275423	Domperidom 5mg/ml	Ống nước	Hộp 30 ống x5ml	ống	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
52	Modom S	VD-30579-14	Domperidom	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
53	Motilium-M	VN-14215-11	Domperidom	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	25.000	25.000	25.000	20/3/2024	Không	Không	
54	Smecta	VN-19485-15	Diosmectite	Bột sủi	Hộp 30 gói	gói	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
55	Jumangel	VN-17995-14	Almagate 1g	Gói Gel	Hộp 20 gói x 10 ml	gói	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
56	Gaviscon	VN-13849-11	Natri alginate 500mg +Natri carbonate 267 mg +Calci cacbonate 150mg	Gói gel	Hộp 24 gói x 10 ml	gói	8.000	8.000	8.000	20/3/2024	Không	Không	
57	Trimafort	880100084223	Gel Nhôm hydroxyd 3030,3 +Magnesi hydroxyd 800,4 mg + Simethicon 30% 266,6 mg	Gói gel	Hộp 20 gói x 10 ml	gói	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
58	Phosphalugel	VN-16964-13	Aluminium phosphaste 20%	Gói gel	Hộp 20 gói	gói	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
59	Maltagite	VN26824-17	Attapulgit 250mg + Magnesi + Nhôm 500mg	Gói	Hộp 30 gói	gói	3.000	3.000	3.000	20/3/2024	Không	Không	
60	Dafrazol	893110340323	Omeprazole 20mg	Viên nang	Hộp 1 lọ 14 viên	lọ	18.000	18.000	18.000	20/3/2024	Không	Không	
61	Cimetidine 200 mg	VN-13796-11	Cimetido 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
62	Omeprazol 20-HV	VD-21181-14	Omeprazole 20mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	

63	Omeprazole Brow	890110517924	Omeprazole 20mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
64	Maverlon	VN-18818-15	Desogestrel 0,15mg +Ethinylestradiol 0,03 mg	Viên nang	Hộp 1 vỉ x 21 viên	vỉ	70.000	70.000	70.000	20/3/2024	Không	Không	
65	Glucophage 1000mg	VN-16517-13	Metformin 1000mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	vỉ	65.000	65.000	65.000	20/3/2024	Không	Không	
66	Coversylplus	VN-18353-14	Perindopril aginine 5 mg +Indapamide 1,25mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 30 viên	lọ	230.000	230.000	230.000	20/3/2024	Không	Không	
67	Coversyl 5mg	VN-17087-13	Perindopril aginine +Arginine 5mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 30 viên	lọ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	
68	Coveram 5/5	VN-18325-15	Perindopril aginine 5mg +Amlodipine 5mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 30 viên	lọ	230.000	230.000	230.000	20/3/2024	Không	Không	
69	Agiclovir 400	VD-33369-19	Aciclovir 400 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	
70	Agiclovir 800	893110255023	Aciclovir 800 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	50.000	50.000	50.000	20/3/2024	Không	Không	
71	Aciclovir 200	890110119024	Aciclovir 200 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	
72	Glucophar 500mg	VN-21993-19	Metformin 500mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	
73	Glucophar 850 mg	VN-21908-19	Metformin 850mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	vỉ	75.000	75.000	75.000	20/3/2024	Không	Không	
74	Taganil 500 mg	VN-22534-20	Acetylleucine 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	50.000	50.000	50.000	20/3/2024	Không	Không	
75	Vinoceti 5mg	VD-21654-14	Vinocetine 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 25 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
76	Taponai 500	VD-19245-13	N-Acetyl-DL-leucin 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không	

77	Sradovas 5cap	VD-19692-13	Amlordipine 5mg	Viên nang	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	8.000	8.000	8.000	20/3/2024	Không	Không	
78	Betaserc 24mg	VN-21651-19	Betahistine 24mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	vỉ	65.000	65.000	65.000	20/3/2024	Không	Không	
79	Betaserc 16mg	VN-17206-13	Betahistine 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 20 viên	vỉ	75.000	75.000	75.000	20/3/2024	Không	Không	
80	Apitim5	893110140124	Amlordipin 5 mg	Viên nang	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	7.000	7.000	7.000	20/3/2024	Không	Không	
81	Amlordipin 5 mg	893110321224	Amlordipin 5 mg	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
82	Captopril Stella 25 mg	893110337223	Captopril 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	8.000	8.000	8.000	20/3/2024	Không	Không	
83	Niedipin T20	VD-24568-16	Nifedipine 20 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	7.000	7.000	7.000	20/3/2024	Không	Không	
84	Piacetam 800	VD-2631117	Piracetam 800mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	
85	Sulpirid 50	VD-20478-14	Sulpirid 50mg	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
86	Telmisaitan Stella 40	VD-26569-17	Telmisartan 40 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	35.000	35.000	35.000	20/3/2024	Không	Không	
87	Lipitas 10	VD-23970-15	Atovastatin 10mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không	
88	Lipitas 20	VD-23341-15	Atovastatin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	
89	Enalapril Stella 5mg	893110049423	Enalapril 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	

90	Enalapril Stella 10mg	VD-266-561-17	Enalapril 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	8.000	8.000	8.000	20/3/2024	Không	Không
91	Alaxan	VD-23414-15	Paracetamon 325mg +Ibuprofen 200 mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không
92	Dolfenal	VD-25561-16	Acid Nfenamic 500mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	vỉ	8.000	8.000	8.000	20/3/2024	Không	Không
93	Difelene	VD-28618-17	Diclofenax 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	vỉ	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không
94	Cadimelcox	VD-19745-13	Meloxicam 7,5 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không
95	Mofen 400	VN-22314-19	Ibuprofen 400mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
96	Meloxicam Brow	VN-21688-19	Meloxicam 7,5 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không
97	Mysobenal	VD-32418-19	Eperisone 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	30.000	30.000	30.000	20/3/2024	Không	Không
98	Cadixelox 200	VD-32705-19	Celecoxid 200	Viên nang	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	30.000	30.000	30.000	20/3/2024	Không	Không
99	Alpha Bitrepto	VD-22060-14	Alpha Chymotripsine	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không
100	Alpha Choay	VD-30983-18	Alpha Chymotripsine	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	vỉ	35.000	35.000	35.000	20/3/2024	Không	Không
101	Zitromax	VN-21930-19	Azithromicine	Bột pha	Hộp 1 lọ	lọ	130.000	130.000	130.000	20/3/2024	Không	Không
102	Klacid	899110399323	Clarithromicine	Bột pha	Hộp 1 lọ	lọ	130.000	130.000	130.000	20/3/2024	Không	Không
103	Cefixim 100-HV	893110615823	Celecoxid 100 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	30.000	30.000	30.000	20/3/2024	Không	Không

104	Cefuroxim 250	VD-31977-19	Cefuroxim 250 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	30.000	30.000	30.000	20/3/2024	Không	Không	
105	Cefixim 100	VD-30185-18	Cefixim 100 mg	Gói bột	Hộp 10 gói x 1,5g	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
106	Augxicine 250/31,25	VD-17976-12	Amoxicilin 250mg+ Acid Clauvulamic 31,25 mg	Gói bột	Hộp 10 gói x 800mg	gói	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
107	Augxicine 500/62,5	VD-30557-18	Amoxicilin 500mg+ Acid Clauvulamic 62,5 mg	Gói bột	Hộp 10 gói x 1g	gói	7.000	7.000	7.000	20/3/2024	Không	Không	
108	Augmentin 250	VN-17444-13	Amoxicilin 250mg+ Acid Clauvulamic 31,25 mg	Gói bột	Hộp 12 gói	gói	12.000	12.000	12.000	20/3/2024	Không	Không	
109	Augmentin 500	VN16487-13	Amoxicilin 500mg+ Acid Clauvulamic 62,5 mg	Gói bột	Hộp 12 gói	gói	18.000	18.000	18.000	20/3/2024	Không	Không	
110	Vigentin 875/125	VD-21898-14	Amoxicilin 875mg+ Acid Clauvulamic 62,5 mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên	viên	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
111	Augmentin 1g	VD-20517-17	Amoxicilin 875mg+ Acid Clauvulamic 125 mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên	viên	21.000	21.000	21.000	20/3/2024	Không	Không	
112	Augmentin 625	VN-20169-16	Amoxicilin 500mg+ Acid Clauvulamic 125 mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên	viên	13.000	13.000	13.000	20/3/2024	Không	Không	
113	Atasic 200	VD-18938-13	Cefixim 200 mg	Viên nang	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
114	Cefpodoxim 200-HV	8931110056200	Cefpodoxin 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	6.000	6.000	6.000	20/3/2024	Không	Không	
115	Cefpodoxim 500	VD-31978-19	Cefuroxim 500 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	6.000	6.000	6.000	20/3/2024	Không	Không	
116	Granizine	VN-21289-18	Levocetizine 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	vỉ	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không	
117	Clopheniramin 4	VD-21132-14	Clopheniramin 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên	vỉ	3.000	3.000	3.000	20/3/2024	Không	Không	

118	Loravidi	893100170324	Loratadine 10 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không	
119	Kacerin	VD-19387-13	Cetirizine 2 HCl 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
120	Fexofenadine 180US	VD-21179-14	Fexofenadine 180mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	viên	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không	
121	Telfast HD 180	893100314023	Fexofenadine 180mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	9.000	9.000	9.000	20/3/2024	Không	Không	
122	Nemydexan	VD-23609-15	Meomycin 27200IU +Dexamethason 8mg	Thuốc nhỏ	Hộp 1 lọ	viên	25.000	25.000	25.000	20/3/2024	Không	Không	
123	Bratorex	VD-29741-18	Tobramycin 15mg	Thuốc nhỏ	Hộp 1 lọ	lọ	25.000	25.000	25.000	20/3/2024	Không	Không	
124	Mepoly	VD-21973-14	Neomycin 35+PolymycinB 100000 IU + Decamethason 10mg	Thuốc nhỏ	Hộp 1 lọ	lọ	35.000	35.000	35.000	20/3/2024	Không	Không	
125	Bratorex-dexa	893110415124	Tobramycin 15mg +Dexanethason 5mg	Thuốc nhỏ	Hộp 1 lọ	lọ	25.000	25.000	25.000	20/3/2024	Không	Không	
126	New Vrohto	VD-20092-13	Panthenol 13 mg+ B6 6,50 mg+ Potassium 130mg + Piptassium 13mg+Clopheniramin 1,3 mg +Chordrotin 13mg +Tetrahydroxoline 1,3mg	Thuốc nhỏ	Hộp 1 lọ	lọ	50.000	50.000	50.000	20/3/2024	Không	Không	

127	Vrohto Cool	VD-28602-17	Allaitorin 24mg + B6 12 mg+ Potassium 120mg + Clopheniramin 3,6 mg +Tetrahydroxoline 6mg	Thuốc nhỏ	Hộp 1 lọ	lọ	50.000	50.000	50.000	20/3/2024	Không	Không
128	Vrohto Lycev	VD-26016-16	Zin C 13mg + B6,B12 1,3 mg+ Potassium 130mg + +Tetrahydroxoline 5,2mg	Thuốc nhỏ	Hộp 1 lọ	lọ	50.000	50.000	50.000	20/3/2024	Không	Không
129	AT Ibuprofen Syrup	VD-25631-16	Ibuprofen 100ml	Ống uống	Hộp 30 ống x 5ml	ống	5.000	5.000	5.000	20/3/2024	Không	Không
130	AT Ibuprofen Syrup	VD-25631-16	Ibuprofen 200ml	Ống uống	Hộp 30 ống x 10ml	ống	7.000	7.000	7.000	20/3/2024	Không	Không
131	Olalegic	VD-30328-18	Fexofenadin 30mg/5ml	Ống uống	Hộp 10 ống x 5ml	ống	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
132	Acemuc 200	VD-33020-19	Acetylcysterin 200mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 0,5g	gói	3.000	3.000	3.000	20/3/2024	Không	Không
133	Acemuc 100	VD-3309-19	Acetylcysterin 100mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 0,5g	gói	2.500	2.500	2.500	20/3/2024	Không	Không
134	Tiffy Syrup	VD-28620-17	Paracetamon 120mg +Phenylephrin 5mg +Clopheniramin 1mg	Siro	Hộp 1 chai 30ml	chai	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không
135	Bisolvon Kids	893100202023	Bromhexim 4mg/5ml	Siro	Hộp 1 chai 60ml	chai	50.000	50.000	50.000	20/3/2024	Không	Không
136	Ambrosol	893100138324	Ambroxol	Siro	Hộp 1 chai 60ml	chai	50.000	50.000	50.000	20/3/2024	Không	Không

137	Naomy	VD-17559-12	Detromethophan 60mg +Clophenylamin 15,96mg +AmoniClorid 600mg +Alycerul 600mg	Siro	Hộp 1 chai 60ml	chai	50.000	50.000	50.000	20/3/2024	Không	Không
138	Theralene SR	VD-32209-19	Alimemazine 0,045g/90ml	Siro	Hộp 1 chai 90ml	chai	30.000	30.000	30.000	20/3/2024	Không	Không
139	Methophan	VD-19625-13	Detromethorphan HBr 10mg +Lorátadin 2,5 mg +Guaifenesin 100mg	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
140	Ambroxol 30ml	893100350623	Ambroxol 30ml	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên	vỉ	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
141	Vefucas	VD-33214-19	Albendazole 400mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ 1 viên	viên	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không
142	Pentinox	893110046300	Albendazole 400mg	Viên nhai	Hộp 1 vỉ 1 viên	viên	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không
143	Gynapax	893100711224	Acid Boric, Phèn chua, Thymol , Phenol Methol, Berbrin, Methyl 5 alicylat	Bột dùng ngoài	Hộp 30 gói	hộp	30.000	30.000	30.000	20/3/2024	Không	Không
144	Nabifar	VD3-160-21	Natri Bicarbonat 5g	Bột dùng ngoài	Hộp 10 gói x 5g	hộp	10.000	10.000	10.000	20/3/2024	Không	Không
145	Kedermfa	VD-24970-16	Ketoconazol 100mg/Neumycin Sulfat 25000 IU	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	tuýp	1.000	1.000	1.000	20/3/2024	Không	Không
146	Tomax	VD-25006-16	Clotrimazole +Triancinolene + Gentamicin	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	tuýp	8.000	8.000	8.000	20/3/2024	Không	Không

147	Bisilkon	893110342823	Betamethason 6,4g +Clotrimazole 100mg +Gentamicin 10mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	tuýp	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	
148	Gentrisone	893110396823	Betamethason 6,4g +Clotrimazole 100mg +Gentamicin 10mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	tuýp	15.000	15.000	15.000	20/3/2024	Không	Không	
149	SOS lac G	VD-27782-17	Betamethason 0,064% +Clotrimazole 1% +Gentamicin 0,1%	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	tuýp	30.000	30.000	30.000	20/3/2024	Không	Không	
150	Acyclovir Stella	893100336723	Acuclovir 250mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	tuýp	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	
151	Flucinar	VN-20849-17	Fluocinilon Acetonid	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	tuýp	48.000	48.000	48.000	20/3/2024	Không	Không	
152	Ketoconazole	893100355023	Ketoconazol 100mg/Neumycin Sulfat 25000 IU	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	tuýp	25.000	25.000	25.000	20/3/2024	Không	Không	
153	Levigatus	VD-31344-18	Cetrimid + Tinh chất nghệ	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 20g	tuýp	20.000	20.000	20.000	20/3/2024	Không	Không	
154	Tezkin	89310061524	Terbinafin 100mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	tuýp	35.000	35.000	35.000	20/3/2024	Không	Không	
155	Dibtalic	VD-23251-15	Betamethason 9,6mg +Acid Salicylic 0,45 g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	tuýp	17.000	17.000	17.000	20/3/2024	Không	Không	
156	Kẽm Oxyd 10%	893100042823	Kẽm Oxyd 1500 mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	tuýp	30.000	30.000	30.000	20/3/2024	Không	Không	
157	Hexami	1682/2022/DKSP	Cao việt quất 120mg +Natri Chõrdrotin 50mg + Vitamin B2 750mcg+Lutein 50mcg +Vitamin A 150IU +Selen 7mcg+ E 5IU	Ống siro uống	Hộp 20 ống x 10 ml	hộp	150.000	150.000	150.000	20/3/2024	Không	Không	

158	Zinmucel	4032/2021/DKSP	Vitamin C 150,08mg + Fibegum 100mg +L- lyine 100,02 mg + Kẽm Gluconat 48,50 mg +Pluriamin 10,08 mg + B1 5,02 mg +Thymomodulin 10mg +Taurin 10,01mg +BetaD gluacan 2mg +PP 2mg	Ống siro uống	Hộp 30 ống x 5 ml	hộp	230.000	230.000	230.000	20/3/2024	Không	Không
159	ImuxC	3030/2021/DKSP	Vitamin C 1000mg +Thymomodilin 150mg +Immunc-noe 80mg +PP 25mg +B2 12mg	Ống siro uống	Hộp 20 ống x 10 ml	hộp	100.000	100.000	100.000	20/3/2024	Không	Không
160	Hepakids Max	3057/2021/DKSP	Cao kim ngân hoa, sài đất, Atiso, lá đơn đỏ, thống nhĩ tử, bồ công anh, thảo phục linh , huyền sâm, nhân trần, diệp hạ châu, cao rau má, PP, cao khúng khiêng, B2	Ống siro uống	Hộp 20 ống x 10 ml	hộp	110.000	110.000	110.000	20/3/2024	Không	Không
161	Procanxi Nano	7506/2020/DKSP	Canxi lactat 400mg +Magie lactat 150mg +Aquamin 100mg +Thymomodulin 40mg +Colostrum 10mg +Canxi cacbonat 1mg +D3 200IU /K2 1,25mg	Ống siro uống	Hộp 20 ống x 10 ml	hộp	150.000	150.000	150.000	20/3/2024	Không	Không